

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về kế hoạch, gói thầu

a. Kế hoạch:

- Tên kế hoạch: Kế hoạch Đầu tư năm 2025 của Công ty TNHH Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam (SVEAM).

- Nguồn vốn: Vốn tự có của SVEAM (từ nguồn khấu hao TSCĐ)

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam

b. Gói thầu:

- Tên gói thầu: Máy tiện CNC, 2 đài dao 1 trục chính.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày.

- Loại hợp đồng: Trọn gói.

- Phạm vi công việc của gói thầu: Được nêu tại biểu Mẫu 01A (webform trên Hệ thống) – Phạm vi cung cấp thuộc E-HSMT.

- **Địa điểm cung cấp, lắp đặt:** tại Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam - Khu phố 29, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Yêu cầu chung

+ Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh tính đáp ứng yêu cầu kỹ thuật bao gồm: Catalogue hoặc các tài liệu khác do Nhà sản xuất phát hành hoặc xác nhận của đại diện Nhà sản xuất/Nhà phân phối chính hãng (trong giấy ủy quyền có nội dung được phép thay mặt Nhà sản xuất xác nhận các thông số kỹ thuật của thiết bị) hoặc tài liệu kỹ thuật tương đương khác. Toàn bộ tài liệu kỹ thuật phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh, đối với các tài liệu bằng ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, Nhà thầu phải cung cấp bản dịch sang tiếng Việt khi Chủ đầu tư có yêu cầu và chịu trách nhiệm với bản dịch đó.

+ Hàng hóa cung cấp phải bảo đảm mới 100% được sản xuất từ năm 2025 trở

lại đây;

+ Nhà thầu phải có Bảng mô tả đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa chào thầu theo **Biểu mẫu** dưới đây và kèm theo các tài liệu để chứng minh theo yêu cầu. Trong trường hợp nhà thầu không kê khai theo bảng này hoặc không cung cấp các tài liệu kèm theo để chứng minh thì nhà thầu có thể bị đánh giá không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và không được xem xét đánh giá các bước tiếp theo:

| TT | Tên hàng hóa | Ký mã hiệu/Nhãn mác sản phẩm, Tên nhà sản xuất, Xuất xứ | Yêu cầu kỹ thuật theo E-HSMT | Mô tả đặc tính kỹ thuật chào thầu (kèm theo catalogue/tài liệu kỹ thuật) | Tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT |
|-----|--------------|---|------------------------------|--|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | | | | | Trang ... của Catalog/... |
| 2 | | | | | Trang ... của Catalog/... |

Ghi chú:

- Cột 1, 2, 4: Nhà thầu ghi thông tin theo yêu cầu của E-HSMT;
- Cột 3,5, 6: Nhà thầu ghi thông tin của hàng hóa dự thầu; Đối với tài liệu kỹ thuật tham chiếu trong E-HSDT nhà thầu có thể đánh dấu cụ thể các thông số theo yêu cầu của E-HSMT để thuận tiện cho công tác kiểm tra, đánh giá.

1.2.2. Yêu cầu kỹ thuật cụ thể

Máy tiện CNC 2 đài dao 1 trục chính với các yêu cầu thông số kỹ thuật sau:

| Yêu cầu thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn | |
|--|---|
| Khả năng máy | |
| Đường kính tiện của băng máy: | Ø580 mm |
| Đường kính tiện lớn nhất: | U: Ø410 mm (Với đài dao trên) L: Ø250 mm (Với đài dao dưới) |
| Khoảng cách chống tâm: | 1000 mm |
| Hành trình | |
| Hành trình trục X: | U: 260 mm (đài dao trên) L: 160 mm (đài dao dưới) |
| Hành trình trục Z: | U: 1085 mm (Đài dao trên) L: 1015 mm (Đài dao dưới) |
| Trục chính | |
| Tốc độ trục chính: | 50-5000 vòng/phút |
| Dải tốc độ: | Có 2 dải tốc độ tự động (H/L) |

| | |
|-----------------------------------|--|
| Mũi trục chính: | JIS A2-6 hoặc tương đương |
| Đường kính lỗ trục chính: | Ø80 mm |
| Đường kính của ổ bi trước: | Ø120 mm |
| Đài dao | |
| Loại đài dao: | U: V12 (đài dao trên) V: V8 (đài dao dưới) |
| Số dao trên mỗi đài dao: | U: 12 dao L: 8 dao |
| Kích thước dao vuông: | 25x25 mm |
| Kích thước dao trụ: | Ø40 mm |
| Thời gian thay dao (dao liên kê): | 0.1s |
| Tốc độ | |
| Tốc độ di chuyển nhanh trục X/Z: | 25/30 m/phút |
| Ụ động | |
| Đường kính nòng ụ động: | Ø90 mm |
| Côn nòng ụ động: | MT5 |
| Hành trình nòng ụ động: | 120 mm |
| Động cơ | |
| Động cơ trục chính: | 15 kW |
| Động cơ trục X/Z: | XA: 2.8 kW XB: 2.2 kW ZA: 3.5 kW ZB: 3.5 kW |
| Động cơ bơm tưới nguội: | 0.55 kW |
| Diện tích sàn đặt máy: | 3980x2478 mm |
| Chiều cao máy: | 2230 mm |
| Trọng lượng máy: | 8200 kg |
| Bộ điều khiển CNC: | OSP P500L hoặc tương đương |

*** PHỤ KIỆN CUNG CẤP THEO MÁY:**

| STT | Phụ kiện | Đơn vị | Số lượng |
|-----|---|--------|----------|
| 1 | Tốc độ trục chính (A2-6) từ 50 đến 5000 rpm | | |
| 2 | Mô tơ trục chính 22/15kW (30min/Cont) | | |
| 3 | Đài dao trên V12 | | |
| 4 | Đài dao dưới V8 | | |
| 5 | Bơm làm mát 0.75/0.55kW(60/50Hz) | | |
| 6 | Kiểm soát thân nhiệt của máy | | |
| 7 | Đèn thấp hiển thị trạng thái máy | | |
| 8 | Mâm cặp 3 châu | Cái | 1 |
| 9 | Chấu kẹp mềm A | Bộ | 5 |

| | | | |
|----|---|-----|----|
| 10 | Chấu kẹp mềm B | Bộ | 3 |
| 11 | Chấu cứng | Bộ | 1 |
| 12 | Xi lanh SR1453 | Cái | 1 |
| 13 | Bộ dụng cụ D-Kit | Bộ | 1 |
| 14 | Giá đỡ dao gia công đường kính ngoài I | Bộ | 10 |
| 15 | Giá đỡ dao gia công đường kính ngoài II | Bộ | 4 |
| 16 | Giá đỡ đỡ dao gia công đường kính trong H40 | Bộ | 10 |
| 17 | Ông lót thân dao khoét doa MT No.1-H40 | Cái | 1 |
| 18 | Ông lót thân dao khoét doa MT No.2-H40 | Cái | 1 |
| 19 | Ông lót thân dao khoét doa MT No.3-H40 | Cái | 1 |
| 20 | Ông lót thân dao khoét doa 10-H40 | Cái | 2 |
| 21 | Ông lót thân dao khoét doa 12-H40 | Cái | 2 |
| 22 | Ông lót thân dao khoét doa 16-H40 | Cái | 2 |
| 23 | Ông lót thân dao khoét doa 20-H40 | Cái | 4 |
| 24 | Ông lót thân dao khoét doa 25-H40 | Cái | 4 |
| 25 | Ông lót thân dao khoét doa 32-H40 | Cái | 2 |
| 26 | Chống tâm thủy lực (MT no.5) | Cái | 1 |
| 27 | Băng tải phoi | Cái | 1 |
| 28 | Xô đựng phoi | Cái | 1 |
| 29 | Đo dao thủ công | Cái | 1 |
| 30 | Tài liệu Hướng dẫn sử dụng | Bộ | 1 |

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật dưới đây để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "cao hơn" so với các yêu cầu tối thiểu.

Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của thiết bị thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng.

1.3. Các yêu cầu khác: Không yêu cầu.

Mục 2. Bản vẽ: Không.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Hàng hóa được kiểm tra ngay sau khi giao hàng tại địa điểm giao hàng.

- Chi phí cho việc kiểm tra và mọi chi phí phát sinh khác do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Nếu hàng hóa không đáp ứng yêu cầu, tùy tình hình cụ thể bên mua sẽ đưa ra yêu cầu cụ thể, bên cung cấp có trách nhiệm đáp ứng.

- Trước khi nghiệm thu, thiết bị sẽ được chạy thử nghiệm theo thông số kỹ thuật yêu cầu của gói thầu.